

Số: /2026/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra về chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 03/TTr-SXD ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/4/2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, HCTC, CNXDKHQPPL_TM.05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

QUY ĐỊNH

**Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa vật liệu xây dựng
thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan tiếp nhận kê khai giá, các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (*không thuộc danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành*); các tổ chức có liên quan đến hoạt động tiếp nhận và kê khai giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Đá xây dựng				
1	Đá xây dựng	Đá hộc	Kích thước viên \geq (10x20x25) cm	m ³	TCVN 10321:2014
2	Đá xây dựng	Đá < 5mm	Kích thước viên < 5mm	m ³	TCVN 7570:2006
3	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	m ³	TCVN 7570:2006
4	Đá xây dựng	Đá (10x20)mm	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	m ³	TCVN 7570:2006
5	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	m ³	TCVN 7570:2006
6	Đá xây dựng	Đá (40x60)mm	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	m ³	TCVN 7570:2006
7	Đá xây dựng	Đá mặt	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40) mm	m ³	TCVN 7570:2006
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	m ³	TCVN 8859:2023

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
9	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	Kích thước viên ($0,1 < \text{và} \leq 40$) mm	m ³	TCVN 8859:2023
II Sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (đá ốp, lát, đá xẻ các loại)					
10	Đá ốp lát	Đá tự nhiên dùng cho ốp, lát	- Loại I (chiều dài, rộng $\geq 600\text{mm}$); - Loại II (chiều dài, rộng $< 600\text{mm}$) - Chiều dày: Nhỏ hơn 12mm; Từ 12mm đến dưới 30mm; Từ 30mm trở lên	m ²	TCVN 4732:2016
11		Đá nhân tạo dùng cho ốp lát	- Hình vuông kích thước: 300x300 mm, 400x400 mm, 600x600 mm; - Hình chữ nhật: Không quy định; - Chiều dày: 10mm, 20mm, 30mm.	m ²	TCVN 8057:2009
12	Đá xẻ	Đá tự nhiên dùng cho ốp lát hoặc thi công kết cấu công trình	Không quy định	m ² hoặc m ³	Không quy định
III Cát xây dựng					
13	Cát bê tông	Cát vàng	- Cát dùng làm bê tông cấp B15 – B25: Mô đun độ lớn $1,0 \div 2,0$ - Cát dùng bê tông: Mô đun độ lớn $1,5 \div 2,0$	m ³	TCVN 7570:2006
14	Cát xây trát	Cát trắng	- Cát dùng làm vữa mác nhỏ hơn và bằng M5: Mô đun độ lớn $0,7 \div 1,5$ - Cát dùng làm vữa mác M7,5: Mô đun độ lớn trên 1,5	m ³	TCVN 7570:2006
IV Đất san lấp					
15	Đất san lấp	Đạt K (K90, K95, K98), đất san lấp thông thường, cát san lấp (cát nền)	Không quy định	m ³	TCVN 4447:2012

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại Quyết định của UBND tỉnh; đồng thời, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định./.